

thuế giá trị gia tăng như quy định đối với các bưu điện quận, huyện và gửi bảng kê về công ty để công ty thực hiện tổng hợp kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Hàng tháng, các công ty trực thuộc thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng như quy định đối với các Bưu điện tỉnh, nộp tại cơ quan thuế tỉnh 60% số thuế phải nộp, 40% chuyển về Văn phòng Tổng công ty).

c) *Đối với Văn phòng Tổng công ty Bưu chính viễn thông.*

Tổng công ty có trách nhiệm tổng hợp, kê khai số thuế giá trị gia tăng phải nộp của toàn ngành trên cơ sở số liệu kê khai từng tháng của các công ty. Cuối mỗi quý, chậm nhất là sau 15 ngày của tháng đầu quý, Văn phòng Tổng công ty có trách nhiệm kê khai toàn bộ số thuế phải nộp của toàn Tổng công ty, cụ thể là:

1. Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu ra.
2. Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào.
3. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp (1-2).
4. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp ở các công ty.
5. Số thuế giá trị gia tăng cấp cho các công ty.
6. Số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp (3 - 4 - 5).

2. Hoàn thuế giá trị gia tăng:

Các công ty, đơn vị kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thuộc đối tượng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, nếu phát sinh thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn thuế đầu ra thuộc trường hợp được hoàn thuế giá trị gia tăng thì công ty, đơn vị phải lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo chế độ gửi cơ quan thuế xét giải quyết hoàn thuế cho công ty, đơn vị.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn Bưu điện các tỉnh, thành

phố và các đơn vị trực thuộc Tổng công ty thực hiện kê khai, tính thuế, nộp thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Về hóa đơn, chứng từ: hóa đơn thu cước bưu chính viễn thông phải thực hiện theo đúng chế độ hóa đơn, chứng từ; trường hợp Tổng công ty và các Bưu điện tỉnh cần thực hiện hóa đơn tự in phải đăng ký với cơ quan thuế theo quy định. Đối với doanh thu cước điện thoại phát sinh tháng 12 năm 1998, nếu xuất hóa đơn năm 1998 thì áp dụng thuế doanh thu. Các hóa đơn xuất từ ngày 01 tháng 1 năm 1999 thì áp dụng thuế giá trị gia tăng.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999. Các nội dung khác không hướng dẫn tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 169/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/1997/QH9 ngày 10/5/1997;

Căn cứ Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài tiến hành hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

I. Đối tượng áp dụng Thông tư:

Nghĩa vụ thuế hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

II. Thông tư này không áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài sửa chữa máy bay, tàu biển cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam tại nước ngoài.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa tại cửa khẩu Việt Nam hoặc cửa khẩu nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam theo hợp đồng mua bán thương mại thuần túy.

- Cá nhân nước ngoài vào Việt Nam làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động ký với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc do các tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi đến làm việc tại Việt Nam được trả tiền lương, tiền công. Các đối tượng này có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân.

Trường hợp Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gia nhập một tổ chức quốc tế hoặc ký kết Điều ước quốc tế với một hay nhiều quốc gia mà

trong Điều lệ, Điều ước quốc tế tham gia có quy định khác liên quan đến vấn đề hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng theo các quy định của Điều lệ, Điều ước quốc tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Điều lệ, Điều ước quốc tế đã tham gia.

III. Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Nhà thầu" là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Việc thực hiện kinh doanh của Nhà thầu có thể được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng được ký giữa họ với tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam dưới đây gọi tắt là Bên Việt Nam ký hợp đồng.

"Nhà thầu" cũng bao gồm cả các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp các "dịch vụ dầu khí" theo Luật Dầu khí.

2. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân tiến hành cung cấp các dịch vụ cho Nhà thầu hoặc thực hiện một phần công việc của Nhà thầu.

3. "Bên Việt Nam ký kết hợp đồng" bao gồm:

- Các tổ chức, pháp nhân được thành lập theo luật pháp Việt Nam;

- Các công ty liên doanh, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài và các bên hợp doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Các Nhà thầu dầu khí ký kết các "Hợp đồng dầu khí" theo Luật Dầu khí;

- Các ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép;

- Các chi nhánh công ty nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;

- Các tổ chức nước ngoài đặt tại Việt Nam;

- Các tổ chức, cá nhân khác ở Việt Nam.

LawSoh * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.Com

4. "Hợp đồng Nhà thầu" là hợp đồng được ký kết giữa Nhà thầu với Bên Việt Nam ký kết hợp đồng.

5. "Hợp đồng Nhà thầu phụ" là hợp đồng được ký giữa Nhà thầu phụ với Nhà thầu.

6. "Chuyển giao công nghệ" là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thỏa thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện thỏa thuận và ghi nhận trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp: Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ và được phép chuyển giao.

b) Chuyển giao các bí quyết về công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao (sau đây gọi tắt là các thông tin kỹ thuật) có kèm hoặc không kèm theo máy móc thiết bị.

c) Chuyển giao các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

d) Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ để Bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm và/hoặc dịch vụ với chất lượng được xác định trong Hợp đồng bao gồm:

- Hỗ trợ trong việc lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây truyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao;

- Tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao;

- Đào tạo huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao.

e) Máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật kèm theo một hoặc một số nội dung nêu trên.

B. NGHĨA VỤ THUẾ ĐỐI VỚI NHÀ THẦU, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

I. Nghĩa vụ thuế:

1. Thuế giá trị gia tăng: Nhà thầu, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Giá tính thuế giá trị gia tăng là giá Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ được thanh toán do cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho Bên Việt Nam ký hợp đồng hoặc cho Nhà thầu, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Một số trường hợp cụ thể giá tính thuế được xác định như sau:

+ Nhà thầu nhận thanh toán một phần giá trị hợp đồng dưới hình thức hàng hóa và dịch vụ khác thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bao gồm cả giá trị hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho Nhà thầu theo thỏa thuận tại hợp đồng.

Ví dụ: Nhà thầu A cung cấp cho Bên Việt Nam dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng, tổng số tiền Bên Việt Nam phải thanh toán cho Nhà thầu là 100.000 USD và Bên Việt Nam còn phải cung cấp chỗ ăn nghỉ cho 2 chuyên gia của Nhà thầu. Giá

tính thuế giá trị gia tăng trong trường hợp này là: 100.000 USD + chi phí ăn nghỉ của 2 chuyên gia.

+ Nhà thầu hợp tác kinh doanh với Bên Việt Nam ký hợp đồng và thực hiện phân chia kết quả kinh doanh dưới hình thức chia doanh thu thì theo định kỳ nhận doanh thu được chia quy định tại hợp đồng. Bên nhận doanh thu được chia phải phát hành hóa đơn thuế giá trị gia tăng đối với phần doanh thu được chia gửi Bên Việt Nam ký hợp đồng. Căn cứ hóa đơn thanh toán, Bên nhận doanh thu hạch toán doanh thu và thuế giá trị gia tăng đầu ra làm cơ sở tính số thuế giá trị gia tăng phải nộp.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nhà thầu, Nhà thầu phụ thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2.1. Riêng thu nhập chịu thuế của hãng hàng không nước ngoài có hoạt động vận chuyển hàng không tại Việt Nam là số thu nhập mà hãng đó thu được từ hoạt động vận chuyển hàng không tại Việt Nam, được tính trên cơ sở phân bổ tổng số thu nhập thu được của hãng đó từ hoạt động vận chuyển hàng không trên toàn thế giới cho hoạt động vận chuyển hàng không tại Việt Nam. Số thu nhập phân bổ cho hoạt động vận chuyển hàng không tại Việt Nam tương ứng với tỷ lệ giữa doanh thu vận tải hàng không tại Việt Nam và doanh thu vận chuyển của hãng.

Doanh thu vận chuyển hàng không tại Việt Nam là số tiền cước vận chuyển thực thu tính cho số lượng hành khách, hàng hóa thực xếp lên máy bay của hãng đó tại cảng hàng không đi ở Việt Nam đến cảng hàng không đến ở nước ngoài - là cảng đến cuối cùng của hành khách, hàng hóa theo hợp đồng hoặc chứng từ vận chuyển do bản thân hãng hàng không nước ngoài có hoạt động vận tải hàng không tại Việt Nam thực hiện, không phải cảng mà hành khách, hàng hóa chỉ dừng lại ở mục đích quá cảnh (transit). Trường hợp hãng hàng không nước ngoài không cung cấp tài liệu làm căn cứ phân bổ thu nhập chịu thuế thì thu nhập chịu thuế

được xác định bằng 5% trên doanh thu vận chuyển tại Việt Nam.

2.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 Mục V Phần B Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính.

Trường hợp sổ sách kế toán của Nhà thầu và Nhà thầu phụ không đủ căn cứ để xác định thu nhập chịu thuế thì Nhà thầu, Nhà thầu phụ phải thực hiện nộp thuế thu nhập theo phương pháp ấn định theo hướng dẫn tại điểm 2 mục I phần C của Thông tư này.

3. Các loại thuế khác như thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân... thực hiện theo quy định của luật, pháp lệnh thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

II. Thủ tục đăng ký và kê khai nộp thuế:

1. Thủ tục đăng ký thuế:

Trong phạm vi 20 ngày kể từ khi ký hợp đồng với Bên Việt Nam hoặc Nhà thầu; Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ phải tiến hành đăng ký thuế và xin cấp mã số thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đặt văn phòng điều hành. Thủ tục đăng ký nộp thuế gồm:

+ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 79/1998/TT-BTC ngày 12/6/1998 của Bộ Tài chính.

+ Bản sao hợp đồng ký với Bên Việt Nam hoặc ký với nhà thầu chính. Đối với các hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc những hợp đồng có các nội dung về nghiệp vụ kỹ thuật thì có thể gửi bản tóm tắt hợp đồng với những nội dung chính bao gồm các chỉ tiêu: mục đích thực hiện hợp đồng, phương thức thanh toán, thời hạn hợp đồng, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia ký kết hợp đồng. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm về các nội dung đó.

+ Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép

hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (nếu có).

+ Công văn chấp nhận chế độ kế toán của Bộ Tài chính. Thủ tục xin chấp nhận chế độ kế toán thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hướng dẫn tại Thông tư số 60-TC/CDKT ngày 01/9/1997 của Bộ Tài chính trong đó giấy phép đầu tư được thay bằng giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (thủ tục này không áp dụng đối với Văn phòng đại diện được phép bán vận chuyển của hãng hàng không nước ngoài).

Trong vòng 5 ngày kể từ khi nhận được toàn bộ hồ sơ trên, cơ quan thuế sẽ cấp giấy xác nhận mã số nộp thuế cho đối tượng nộp thuế.

Sau khi nhận được giấy xác nhận mã số nộp thuế do cơ quan thuế cấp, Nhà thầu phải sao gửi một bản cho Bên Việt Nam ký hợp đồng để theo dõi và kê khai bổ sung với cơ quan thuế. Giấy xác nhận mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho Nhà thầu là văn bản xác nhận Nhà thầu trực tiếp thực hiện kê khai nộp thuế. Bên Việt Nam ký hợp đồng không phải nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài.

2. Kê khai nộp thuế:

Nhà thầu, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện kê khai thuế nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng hướng dẫn tại văn bản pháp luật quy định và hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Riêng đối với các hãng hàng không nước ngoài có hoạt động vận chuyển hàng không tại Việt Nam, việc kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện như sau:

- Trong phạm vi 10 ngày đầu các tháng đầu quý dương lịch (tháng 1, 4, 7, 10) Văn phòng đại diện được phép bán vận chuyển của hãng hàng không nước ngoài, hoặc cơ sở đại lý của hãng hàng không nước ngoài thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 01/NT-TCT (*) ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho cơ quan thuế địa phương

nơi đặt Văn phòng và thực hiện nộp số thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước. Trường hợp các hãng hàng không nước ngoài có tổ chức các đại lý bán vận chuyển, các hãng hàng không nước ngoài phải nộp bảng kê tên, địa chỉ của đại lý bán vận chuyển và hợp đồng đại lý (bản sao) cho cơ quan thuế địa phương nơi Văn phòng bán vận chuyển của hãng đặt trụ sở. Cơ quan thuế địa phương căn cứ danh sách đại lý quản lý thu thuế hoạt động đại lý theo quy định.

C. NGHĨA VỤ THUẾ ĐỐI VỚI NHÀ THẦU, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

I. Nghĩa vụ thuế:

1. *Thuế giá trị gia tăng:* Nhà thầu, Nhà thầu phụ nước ngoài có hoạt động kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp = Giá trị gia tăng x Thuế suất thuế giá trị gia tăng.

a) Giá trị gia tăng của từng ngành nghề được quy định theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu tính thuế, cụ thể như sau:

Số thứ tự	Ngành nghề kinh doanh	% giá trị gia tăng tính trên doanh thu
1	Thương mại (kể cả cung cấp nước, lương thực thực phẩm; vật tư hóa phẩm cho Nhà thầu dầu khí).	10
2	Dịch vụ.	50
3	Xây, lắp không bao thầu vật liệu và/hoặc không cung cấp máy móc thiết bị; khảo sát, thiết kế, giám sát.	50
4	Xây, lắp có bao thầu vật liệu và/hoặc có cung cấp máy móc thiết bị.	30
5	Sản xuất khác, vận tải.	25

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nhà thầu, Nhà thầu phụ phải thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách nhà nước.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế của từng ngành nghề kinh doanh như sau:

Số thứ tự	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ % thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu
1	Thương mại (kể cả cung cấp nước, lương thực thực phẩm; vật tư hóa phẩm cho Nhà thầu dầu khí).	1
2	Dịch vụ.	5
3	Sản xuất, vận tải, xây dựng (kể cả khảo sát, thiết kế, giám sát)	2
4	Lãi tiền vay	10
5	Thu nhập bản quyền	10

Doanh thu tính thuế để xác định giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu Nhà thầu nhận được kể cả khoản thuế và chi phí do Bên Việt Nam trả thay cho Nhà thầu. Trường hợp, Nhà thầu nhận doanh thu không bao gồm thuế phải nộp thì doanh thu tính thuế phải được quy đổi thành doanh thu có thuế theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu thực nhận}}{1 - (\% \text{ giá trị gia tăng} \times \text{Thuế suất thuế giá trị gia tăng} + \text{Tỷ lệ \% thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu})}$$

Ví dụ: Nhà thầu nước ngoài A, ký hợp đồng xây dựng khách sạn Z, theo phương thức chia khóa trao tay, số tiền khách sạn Z phải thanh toán cho Nhà thầu A là 200.000 USD, ngoài ra khách sạn còn phải chi phí chỗ ở và tiền ăn cho chuyên gia của Nhà thầu A với số tiền là 50.000 USD. Theo hợp đồng, khách sạn Z chịu trách nhiệm trả các

khoản thuế mà Nhà nước Việt Nam đánh vào hoạt động kinh doanh của Nhà thầu A.

- Theo công thức trên, doanh thu tính thuế của Nhà thầu A:

$$\frac{(200.000 + 50.000)}{1 - (0,3 \times 0,1 + 0,02)} = 263.158 \text{ USD.}$$

Một số trường hợp doanh thu tính thuế được xác định như sau:

- Nhà thầu ký hợp đồng giao bớt một phần việc cho các Nhà thầu phụ Việt Nam thì doanh thu tính thuế của Nhà thầu không bao gồm phần giá trị hợp đồng do các Nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện. Nếu Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì doanh thu tính thuế là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nhận được. Nhà thầu phụ nước ngoài không phải thực hiện nộp thuế nếu xuất trình được chứng từ chứng minh Nhà thầu đã nộp thuế trên doanh thu do Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

- Đối với các hợp đồng cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải doanh thu tính thuế không bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm và người điều khiển phương tiện, máy móc.

- Đối với hoạt động chuyển phát nhanh hàng hóa bưu phẩm doanh thu tính thuế là toàn bộ doanh thu thu được.

- Lãi tiền vay là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ hình thức nào kể cả thu nhập từ chứng khoán, trái phiếu. Lãi tiền vay bao gồm cả các khoản phí mà Bên Việt Nam ký hợp đồng phải trả theo quy định của hợp đồng vay.

- Thu nhập bản quyền là toàn bộ khoản thanh toán mà Nhà thầu nhận được ở bất kỳ dạng nào do việc chuyển giao công nghệ; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; sử dụng hoặc quyền sử dụng bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học nghệ

thuật hay khoa học kể cả phim điện ảnh hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình thông qua hợp đồng bằng văn bản theo quy định của pháp luật. Trường hợp, đối tượng thực hưởng thu nhập bản quyền là cá nhân thì cá nhân đó thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập bản quyền theo quy định của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

3. Các loại thuế khác:

Thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân... thực hiện như các quy định của các luật, pháp lệnh thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

II. Thủ tục đăng ký và kê khai nộp thuế:

1. Thủ tục đăng ký thuế:

Trong vòng 10 ngày kể từ khi ký hợp đồng với Nhà thầu, Bên Việt Nam ký hợp đồng thực hiện kê khai, đăng ký với cơ quan thuế về hoạt động của Nhà thầu tại Việt Nam theo mẫu số 02/ NT-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (*).

2. Kê khai nộp thuế:

Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện thanh toán tiền cho Nhà thầu, Bên Việt Nam ký hợp đồng tự kê khai thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/NT-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (*) và thực hiện nộp số thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp thay cho Nhà thầu là số thuế giá trị gia tăng đầu vào của Bên Việt Nam ký hợp đồng và được khấu trừ theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính khi xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp của Bên Việt Nam.

Đối với các Nhà thầu, Nhà thầu phụ hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm thăm dò dầu khí, Bộ Tài chính ủy quyền việc khấu trừ và thu thuế cho Tổng công ty dầu khí Việt Nam. Cơ quan thu thuế địa phương có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra đơn vị của Tổng công ty dầu khí việc thực hiện khấu trừ và thu thuế cho ngân sách.

(*) Không in các mẫu.

III. Quyết toán thuế:

Việc quyết toán thuế được thực hiện theo từng hợp đồng. Chậm nhất 10 ngày kể từ khi các bên thanh lý, Nhà thầu (trường hợp đăng ký nộp thuế trực tiếp) hoặc Bên Việt Nam phải quyết toán số thuế phải nộp gửi tới cơ quan thuế.

Trường hợp khi quyết toán thuế, số thuế phải nộp lớn hơn số thuế đã nộp thì đối tượng nộp thuế phải nộp bổ sung số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế.

Trường hợp khi quyết toán thuế, số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã nộp thì Bộ Tài chính sẽ hoàn lại số thuế nộp thừa cho đối tượng nộp thuế. Thủ tục hoàn thuế gồm các tài liệu sau đây:

- Đơn xin hoàn thuế trong đó nêu rõ lý do xin hoàn thuế. Trường hợp Nhà thầu ủy quyền cho Bên Việt Nam làm thủ tục xin hoàn thuế thì phải có giấy ủy quyền hợp lệ;

- Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng;

- Xác nhận của cơ quan thuế địa phương về số thuế phải nộp và số thuế đã nộp của toàn bộ hợp đồng;

- Xác nhận của cơ quan Kho bạc Nhà nước về số thuế đã nộp.

Trong phạm vi 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trên, Bộ Tài chính sẽ hoàn lại số thuế nộp thừa vào tài khoản của Bên Việt Nam.

D. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

I. Xử lý vi phạm:

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (bao gồm cả Nhà thầu phụ nước ngoài) và các Bên Việt Nam ký hợp đồng có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định

của luật pháp về thuế hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này.

Các hành vi vi phạm luật pháp như không kê khai, đăng ký thuế, chậm nộp thuế, man khai trốn thuế sẽ bị xử phạt theo pháp luật hiện hành.

II. Giải quyết khiếu nại:

Các khiếu nại về thuế theo Thông tư này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế xử lý. Nếu người khiếu nại chưa thỏa mãn với xử lý của cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế thì có thể gửi đơn khiếu nại tới Tổng cục Thuế và Bộ Tài chính. Quyết định xử lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng. Trong khi chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, người khiếu nại vẫn phải thực hiện nghiêm chỉnh kết luận của cơ quan thuế địa phương trực tiếp quản lý thu thuế đã đưa ra.

Các khiếu nại về thuế liên quan đến các quy định của một hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ một nước khác sẽ được giải quyết theo các thủ tục giải quyết khiếu nại và tranh chấp đã quy định trong hiệp định đó.

E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Các Bên Việt Nam thực hiện việc khấu trừ thuế và nộp thuế vào ngân sách nhà nước thay cho Nhà thầu sẽ được hưởng một khoản thù lao bằng 0,8% số thuế thực tế thu được. Số tiền thù lao này được khấu trừ từ số tiền thuế thu được trước khi nộp vào tài khoản của ngân sách nhà nước và được sử dụng để trang trải các chi phí cho việc thu, nộp thuế và để khen thưởng cho các cá nhân tham gia thu và nộp thuế.

II. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999. Riêng khoản lãi tiền vay chỉ áp dụng đối với các hợp đồng vay ký từ ngày 01 tháng 1 năm 1999.

Đối với các hợp đồng Nhà thầu, Nhà thầu phụ được ký trước ngày 01 tháng 1 năm 1999 và đang thực hiện thì các khoản tiền thanh toán cho Nhà thầu, Nhà thầu phụ trước ngày 01 tháng 1 năm

1999 thực hiện nghĩa vụ thuế theo các văn bản hướng dẫn tại thời điểm thanh toán. Các khoản thanh toán từ ngày 01 tháng 1 năm 1999 thực hiện nghĩa vụ thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trường hợp, Nhà thầu chính đã nộp thuế doanh thu đối với hoạt động xây lắp trên toàn bộ giá trị hợp đồng trước ngày 01 tháng 1 năm 1999, thì Nhà thầu phụ không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với số tiền được Nhà thầu chính thanh toán từ ngày 01 tháng 1 năm 1999.

Thông tư này thay thế các Thông tư sau đây của Bộ Tài chính: Thông tư số 08-TC/TCT ngày 05/2/1994 hướng dẫn về thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền; Thông tư số 37-TC/TCT ngày 10/5/1995 hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư tại Việt Nam, Thông tư số 61-TC/TCT ngày 23/10/1996 hướng dẫn nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải tại Việt Nam; Thông tư số 83-TC/TCT ngày 25/12/1996 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế doanh thu và thuế lợi tức của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành hoạt động cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa bưu phẩm tại Việt Nam.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 178/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng áp dụng cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997;

Căn cứ Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày